TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 874/2021/DS-ST
Ngày: 19/4/2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Lượng

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thanh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Bá Thu Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2020/TLST- DS ngày 24 tháng 6 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 907/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần N

Địa chỉ: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tạ Thị Thanh T1 - sinh năm 1992

(vắng mặt)

Ông Lê Hoài N1 - sinh năm 1992

(có mặt)

Địa chỉ: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản uỷ quyền số 168/2018/UQ-NHNA-06 ngày 06/7/2018 của Ngân hàng thương mại cổ phần N)

2/ Bị đơn: Bà Trần Thị Mộng T - sinh năm 1972

Địa chỉ: khu phố C, phường L, thành phố T2 (quận T2 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2018 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 09/02/2015, Ngân hàng thương mại cổ phần N và bà Trần Thị Mộng T đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần N (các tài liệu này gọi chung là hợp đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần N (sau đây viết tắt là Ngân hàng) đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà Trần Thị Mộng T như sau:

Ngày 11/02/2015 cấp thẻ tín dụng Master Card số 5331 4700 0012 8656 (số tài khoản thẻ 600002278470001) với hạn mức sử dụng là 10.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 21%/năm, lãi suất quá hạn 31,5%/năm (lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn).

Ngày 12/02/2015 cấp thẻ tín dụng nội địa (Cash Card) số 9704 2809 0004 8636 (số tài khoản thẻ 300002278470002) với hạn mức sử dụng là 10.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 24%/năm, lãi suất quá hạn 36%/năm (lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn).

Việc vay tiền không có tài sản bảo đảm. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Trần Thị Mộng T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 10.088.083 đồng (trong đó thẻ Master Card số 5331 4700 0012 8656 là 2.138.083 đồng và thẻ tín dụng nội địa (Cash Card) số 9704 2809 0004 8636 là 7.950.000 đồng). Trong quá trình sử dụng thẻ, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả gốc, lãi, phí mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở, vi phạm điều 12 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngày 24/4/2017, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển những khoản nợ của bà T sang nợ quá hạn theo điều 11 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Tính đến hết ngày 19/4/2021, bà T còn nợ Ngân hàng số tiền như sau: Thẻ tín dụng Master Card số 5331 4700 0012 8656: Nợ gốc quá hạn: 3.195.057 đồng, nợ lãi 4.325.195 đồng. Thẻ tín dụng Cash Card số 9704 2809 0004 8636: Nợ gốc quá hạn: 6.289.433 đồng, nợ lãi 9.766.831 đồng. Tổng số tiền còn nợ cả 02 thẻ là 23.576.516 đồng, trong đó tổng nợ gốc quá hạn là 9.484.490 đồng và tổng nợ lãi 14.092.026 đồng.

Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Điều 12 của hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T trả cho Ngân hàng một lần số tiền còn nợ tính đến hết ngày 19/4/2021 là 23.576.516 đồng, trong đó tổng nợ gốc quá hạn là 9.484.490 đồng và tổng nợ lãi 14.092.026 đồng, cụ thể: Thẻ tín dụng Master Card số 5331 4700 0012 8656: Nợ gốc quá hạn: 3.195.057 đồng, nợ lãi 4.325.195 đồng. Thẻ tín dụng Cash Card số 9704 2809 0004 8636: Nợ gốc quá hạn: 6.289.433 đồng, nợ lãi 9.766.831 đồng.

Ngoài ra, bà T còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 20/4/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã

ký. Yêu cầu thanh toán ngay sau khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng chỉ cho cá nhân bà T vay tiền nên nay Ngân hàng chỉ yêu cầu cá nhân bà T trả nợ.

Bà Trần Thị Mộng T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Ngày 05/9/2018, Toà án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) đã thụ lý vụ án trên theo số thụ lý 412/2018/TLST- DS và ngày 29/11/2019 đã chuyển hồ sơ vụ án đến Toà án nhân dân thị xã E, tỉnh Bình Dương theo quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 923/QĐ-CVA. Ngày 27/5/2020, Toà án nhân dân thành phố E (thị xã E cũ), tỉnh Bình Dương quyết định chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Toà án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 05/2020/QĐST-DS. Ngày 24/6/2020, Toà án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) đã thụ lý lại vụ án trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường L, quận T (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh và Công an phường D, thành phố E, tỉnh Bình Dương thì bà Trần Thị Mộng T có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố Thủ Đức nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà Trần Thị Mộng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bị đơn bà Trần Thị Mộng T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định ngày 11/02/2015 Ngân hàng đã cấp cho bà T thẻ tín dụng Master Card số 5331 4700 0012 8656 (số tài khoản thẻ 600002278470001) với hạn mức sử dụng là 10.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 21%/năm, lãi suất quá hạn 31,5%/năm (lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn). Ngày 12/02/2015 Ngân hàng cấp cho bà T thẻ tín dụng nội địa (Cash Card) số 9704 2809 0004 8636 (số tài khoản thẻ 300002278470002) với hạn mức sử dụng là 10.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 24%/năm, lãi suất quá hạn 36%/năm (lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn).

Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và theo quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp này là Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Trần Thị Mộng T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 10.088.083 đồng (trong đó thẻ Master Card số 5331 4700 0012 8656 là 2.138.083 đồng và thẻ tín dụng nội địa (Cash Card) số 9704 2809 0004 8636 là 7.950.000 đồng). Hiện nay thẻ tín dụng Master Card số 5331 4700 0012 8656 còn nợ gốc quá hạn: 3.195.057 đồng, nợ lãi 4.325.195 đồng và thẻ tín dụng nội địa (Cash Card) số 9704 2809 0004 8636 còn nợ gốc quá hạn: 6.289.433 đồng, nợ lãi 9.766.831 đồng. Tổng số tiền còn nợ cả 02 thẻ là 23.576.516 đồng, trong đó tổng nợ gốc quá hạn là 9.484.490 đồng và tổng nợ lãi 14.092.026 đồng.

Do bà T đã vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng, không trả nợ đúng hạn nên nay Ngân hàng yêu cầu bà T thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ tính đến hết ngày 19/4/2021 là 23.576.516 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, Trần Thị Mộng T còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 20/4/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã ký.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần N được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Mộng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.576.516 đồng x 5% = 1.178.826 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Trần Thị Mộng T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền còn nợ tính đến hết ngày 19/4/2021 của thẻ tín dụng Master Card số 5331 4700 0012 8656 (số tài khoản thẻ 600002278470001) với số tiền nợ gốc là 3.195.057 (ba triệu một trăm chín mươi lăm ngàn không trăm năm mươi bảy) đồng, nợ lãi 4.325.195 (bốn triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn một trăm chín mươi lăm) đồng và thẻ tín dụng nội địa (Cash Card) số 9704 2809 0004 8636 (số tài khoản thẻ 300002278470002) với số tiền nợ gốc là 6.289.433 (sáu triệu hai trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm ba mươi ba) đồng, nợ lãi 9.766.831 (chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi mốt) đồng. Tổng số tiền bà Trần Thị Mộng T phải trả của 02 thẻ tín dụng là 23.576.516 (hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm mười sáu) đồng, trong đó tổng nợ gốc là 9.484.490 (chín triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn bốn trăm chín mươi) đồng và tổng nợ lãi 14.092.026 (mười bốn triệu không trăm chín mươi hai ngàn không trăm hai mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày 20/4/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị Mộng T còn phải chịu tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại các hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã ký nêu trên.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Mộng T phải nộp 1.178.826 (một triệu một trăm bảy mươi tám ngàn tám trăm hai mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền tạm ứng án phí 368.532 (ba trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm ba mươi hai) đồng, Ngân hàng thương mại cổ phần N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0022589 ngày 05/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức).

3/ Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần N có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị Mộng T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lệ Thủy